TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Bù trừ lương 100%	Lương Chủ nhật		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương		Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**78**		**41.513.385**	**3.844.615**	**2**	**1.138.000**	**32**	**13.893.232**		**60.389.233**	**3.431.800**	**643.600**	**429.200**	**603.900**	**220.000**	**429.000**			**5.757.500**	**54.631.733**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	26	A	15.375.275	1.543.154	1	615.000	2	880.462		18.413.891	915.700	171.700	114.500	184.100	55.000				1.441.000	16.972.891	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	26	A	13.069.055	1.461.462	1	523.000	2	806.385		15.859.902	838.700	157.300	104.900	158.600	55.000				1.314.500	14.545.402	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	26	A	13.069.055	840.000			2	806.385		14.715.440	838.700	157.300	104.900	147.200	55.000	429.000			1.732.100	12.983.340	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A					26	11.400.000		11.400.000	838.700	157.300	104.900	114.000	55.000				1.269.900	10.130.100	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**597**		**213.100.206**	**2.093.923**	**31**	**11.294.000**	**46**	**10.220.387**	**65.784**	**236.774.301**	**10.630.800**	**1.994.100**	**1.329.300**	**2.367.700**	**1.265.000**		**794.000**	**1.118.000**	**19.498.900**	**217.275.401**	
5	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	26	A	10.147.710	55.385			2	524.462		10.727.557	545.500	102.300	68.200	107.300	55.000				878.300	9.849.257	
6	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.513.443	115.846	3	1.218.000	2	475.692		11.322.981	494.800	92.800	61.900	113.200	55.000				817.700	10.505.281	
7	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.098.000	26	A	9.513.443	81.462	2	812.000	2	392.154		10.799.059	407.900	76.500	51.000	108.000	55.000				698.400	10.100.659	
8	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.513.443	193.077	3	1.218.000	2	475.692		11.400.212	494.800	92.800	61.900	114.000	55.000				818.500	10.581.712	
9	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.513.443	115.846	3	1.218.000	2	475.692		11.322.981	494.800	92.800	61.900	113.200	55.000				817.700	10.505.281	
10	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.513.443	105.000	1	406.000	2	431.462		10.455.905	448.800	84.200	56.100	104.600	55.000				748.700	9.707.205	
11	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.122.007	115.846			2	475.692		9.713.545	494.800	92.800	61.900	97.100	55.000				801.600	8.911.945	
12	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.098.000	26	A	9.513.443	26.769	3	1.014.000	2	392.154		10.946.366	407.900	76.500	51.000	109.500	55.000				699.900	10.246.466	
13	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.513.443	45.692	2	676.000	2	431.462		10.666.597	448.800	84.200	56.100	106.700	55.000				750.800	9.915.797	
14	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.122.007	50.308	1	338.000	2	475.692	65.784	10.051.791	494.800	92.800	61.900	100.500	55.000				805.000	9.246.791	
15	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.197.000	26	A	9.122.007	99.231			2	476.692		9.697.930	495.800	93.000	62.000	97.000	55.000				802.800	8.895.130	
16	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.122.007	105.000			2	431.462		9.658.469	448.800	84.200	56.100	96.600	55.000		279.000	364.000	1.383.700	8.274.769	
17	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.122.007	105.000	2	676.000	2	431.462		10.334.469	448.800	84.200	56.100	103.300	55.000		276.000		1.023.400	9.311.069	
18	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.122.007	45.692			2	431.462		9.599.161	448.800	84.200	56.100	96.000	55.000				740.100	8.859.061	
19	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.513.443	105.000	1	338.000	2	431.462		10.387.905	448.800	84.200	56.100	103.900	55.000				748.000	9.639.905	
20	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	26	A	9.122.007	41.538	2	676.000	2	391.385		10.230.930	407.100	76.400	50.900	102.300	55.000				691.700	9.539.230	
21	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	26	A	9.122.007	115.846	2	676.000	2	475.692		10.389.545	494.800	92.800	61.900	103.900	55.000				808.400	9.581.145	
22	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.122.007	105.000	2	676.000	2	431.462		10.334.469	448.800	84.200	56.100	103.300	55.000				747.400	9.587.069	
23	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	26	A	9.122.007	99.231			2	476.692		9.697.930	495.800	93.000	62.000	97.000	55.000				802.800	8.895.130	
24	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	6.197.000	26	A	9.122.007	99.231			2	476.692		9.697.930	495.800	93.000	62.000	97.000	55.000				802.800	8.895.130	
25	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	26	A	9.122.007	105.000	2	676.000	2	431.462		10.334.469	448.800	84.200	56.100	103.300	55.000		239.000	754.000	1.740.400	8.594.069	
26	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	25	B	8.258.861	81.462			2	392.154		8.732.477	407.900	76.500	51.000	87.300	55.000				677.700	8.054.777	
27	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	5.098.000	26	A	9.122.007	81.462	2	676.000	2	392.154		10.271.623	407.900	76.500	51.000	102.700	55.000				693.100	9.578.523	
Tổng cộng					**675**		**254.613.591**	**5.938.538**	**33**	**12.432.000**	**78**	**24.113.619**	**65.784**	**297.163.534**	**14.062.600**	**2.637.700**	**1.758.500**	**2.971.600**	**1.485.000**	**429.000**	**794.000**	**1.118.000**	**25.256.400**	**271.907.134**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng